

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SIV)

CTCP SIVICO

Ngày 31/12/2024	39,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	11.2%	12.8%

DT thuần 2024
222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 5.1%

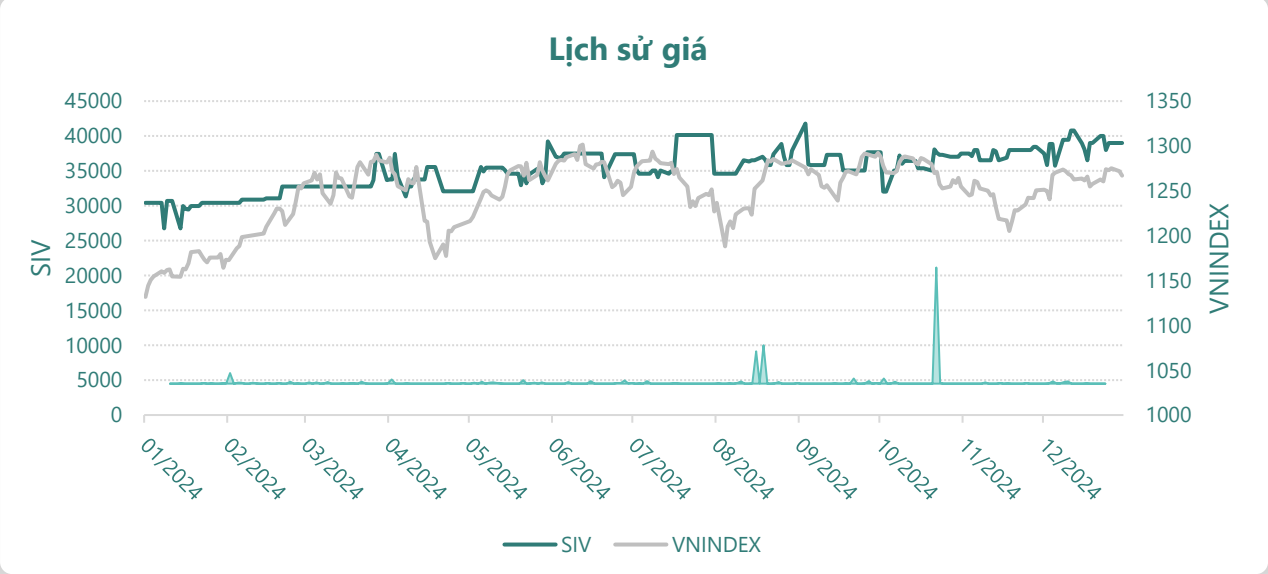
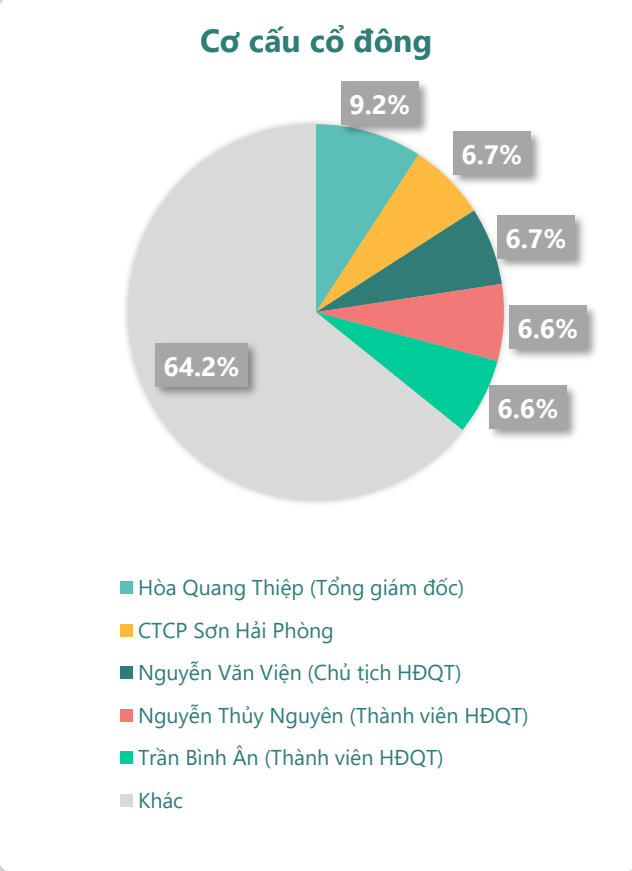
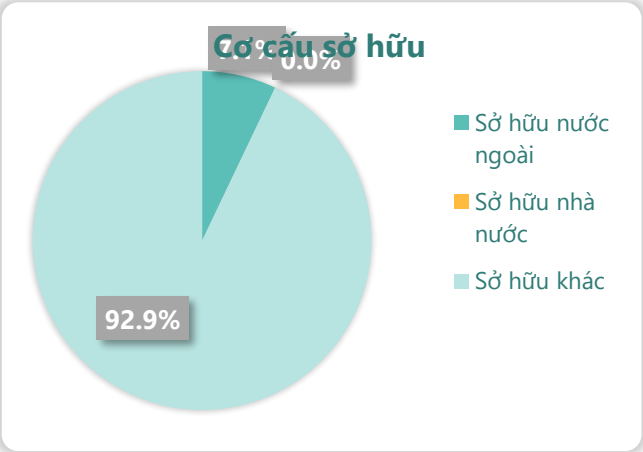
LN thuần 2024
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50 16.2%

LN sau thuế 2024
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40 16.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
11.0%
YoY: +/-▲ 0.9%

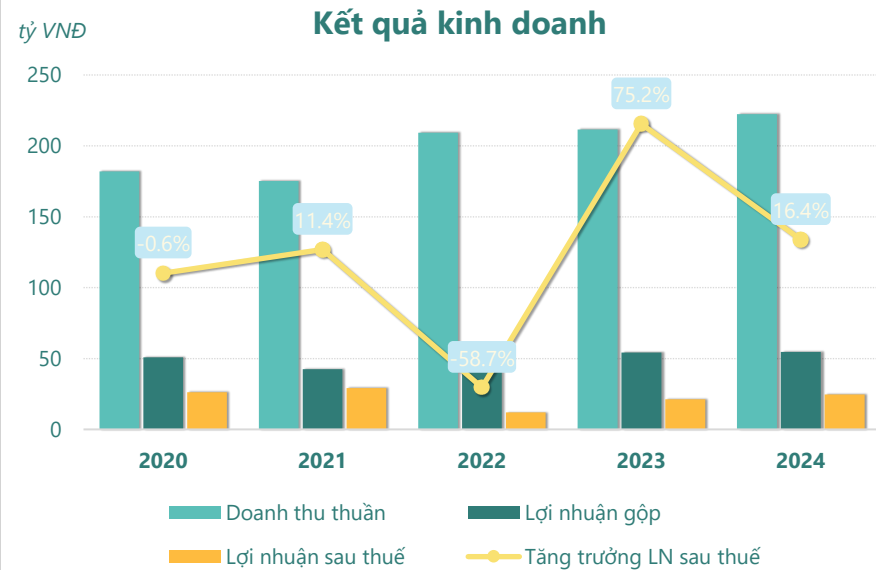
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,756 - 41,777
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	3,012,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	0.91
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **SIV** ghi nhận doanh thu thuần **222.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.15%** và **tăng 16.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

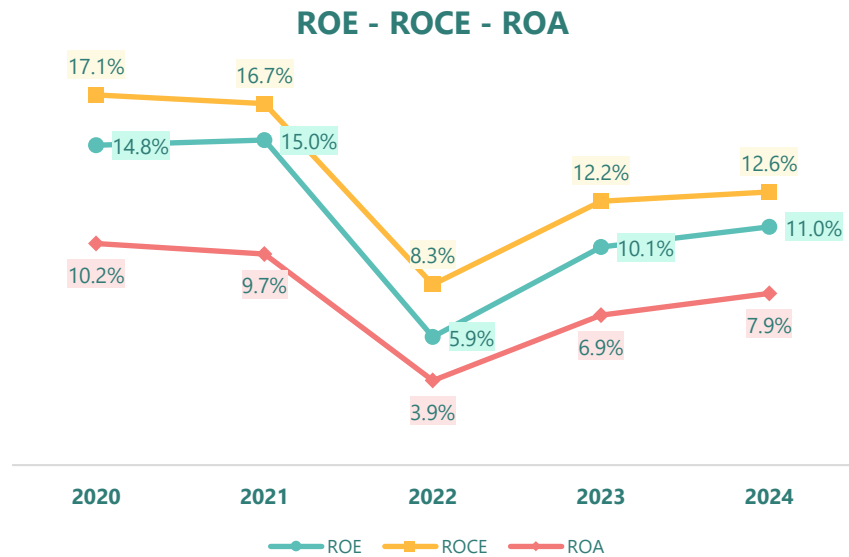
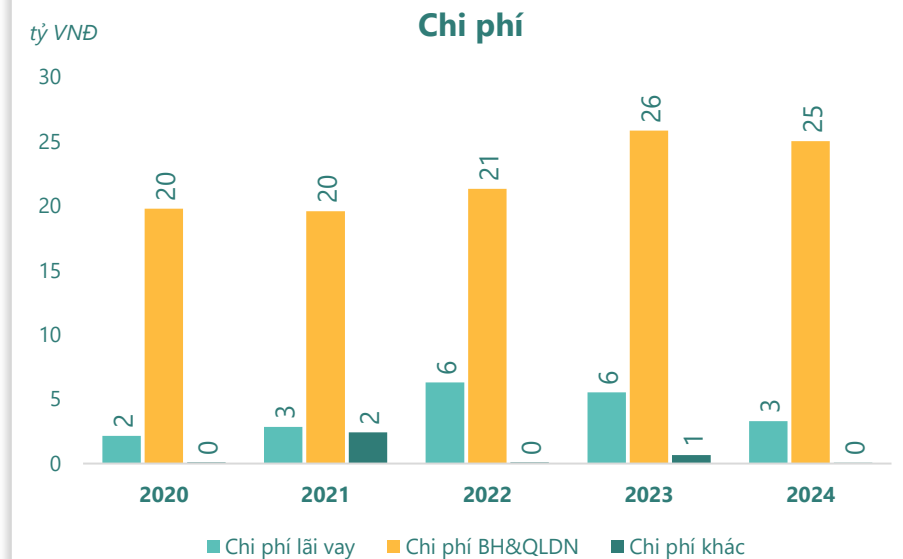
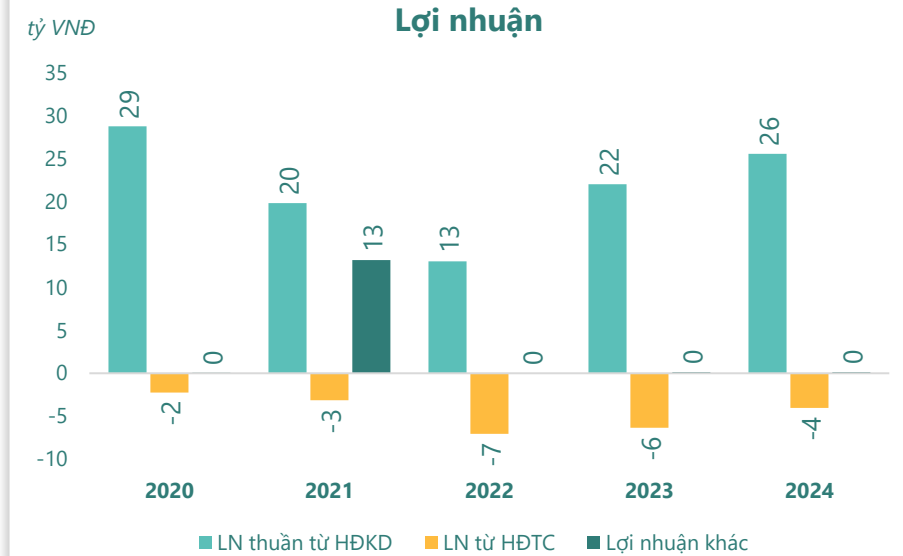
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SIV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **25.53** tỷ đồng, **tăng lên 3.55** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.81 tỷ đồng) là 3.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.30** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **25.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

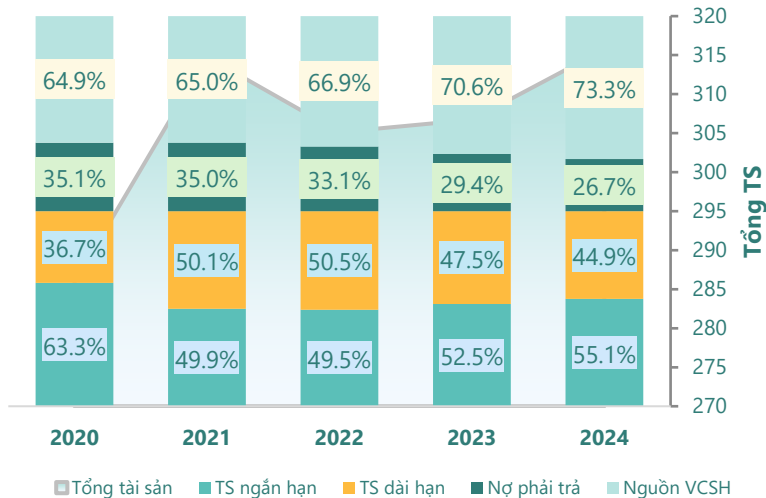
ROE của SIV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



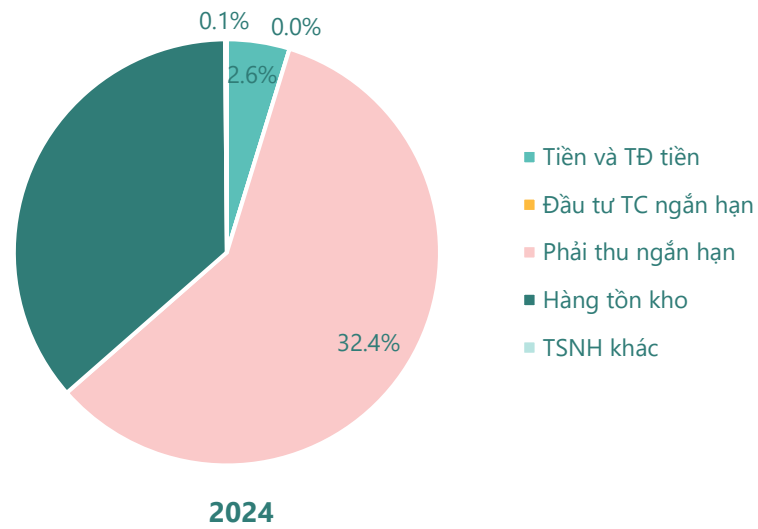
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

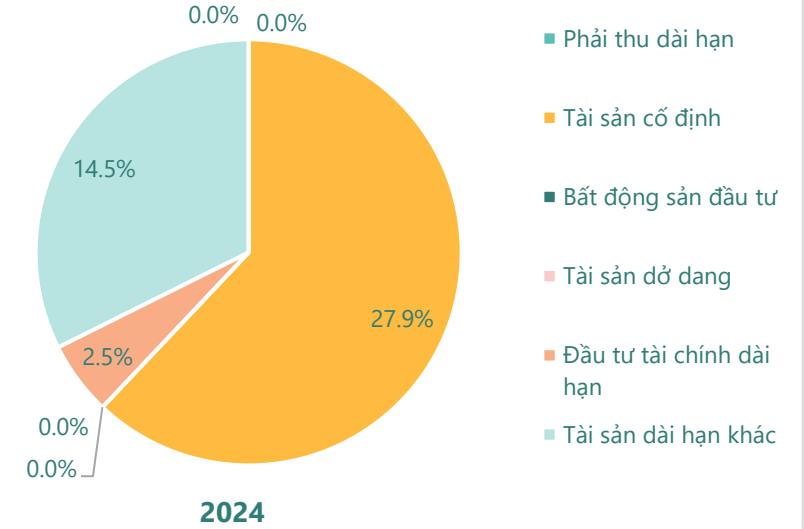
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SIV** năm 2024 tăng trưởng **2.94%** so với năm trước, đạt **315.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

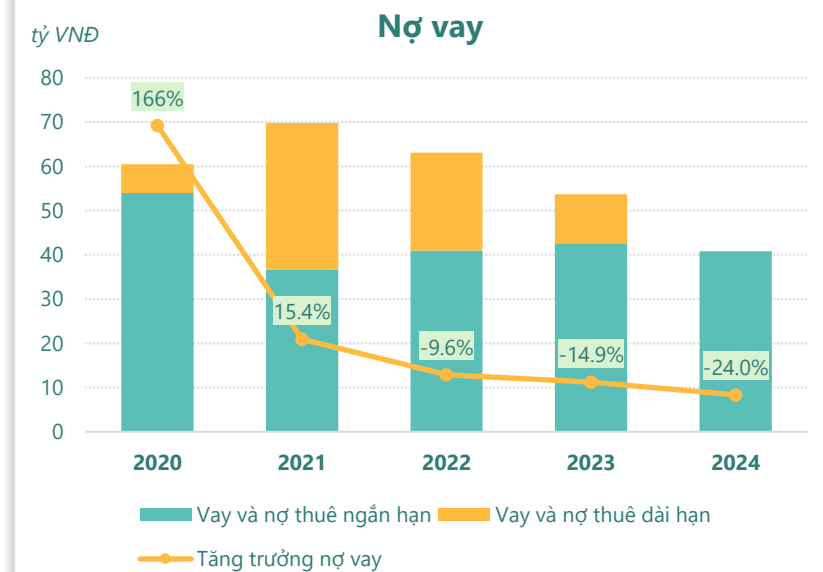
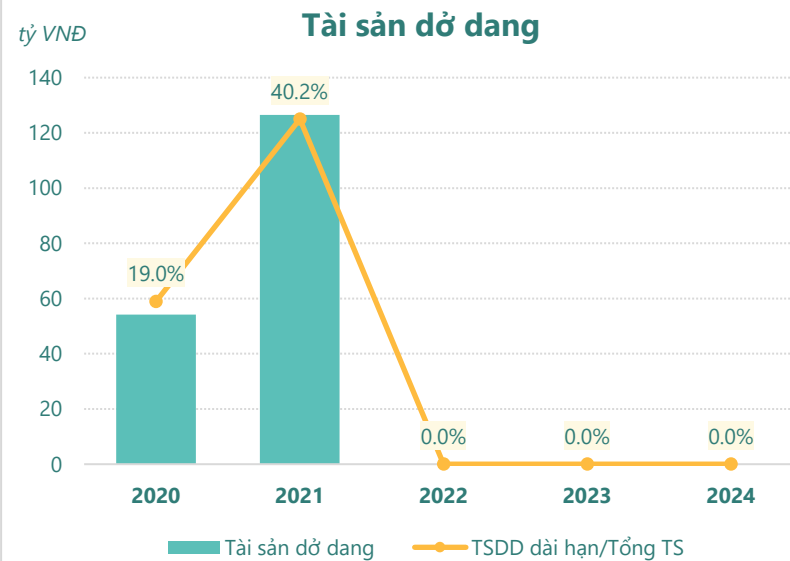
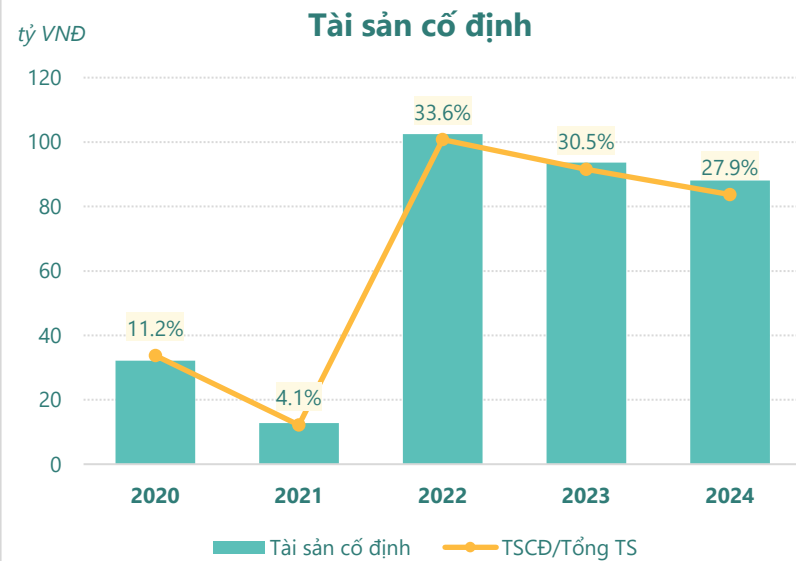
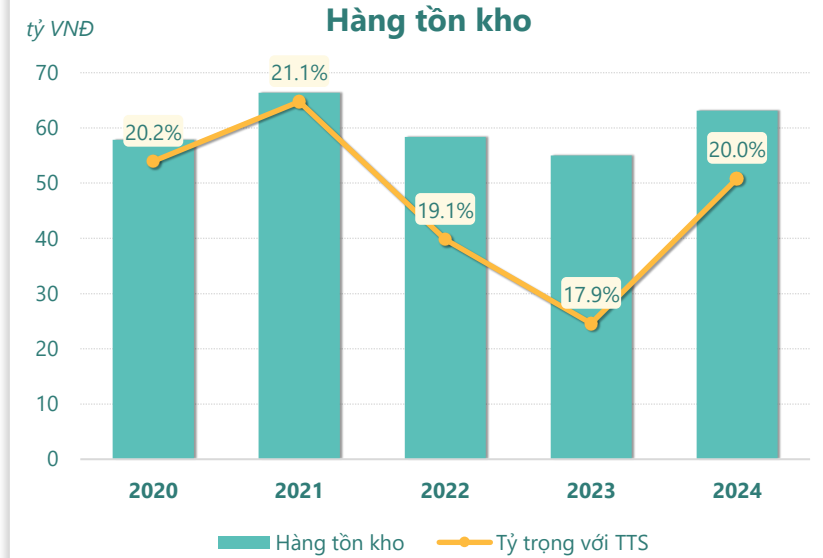
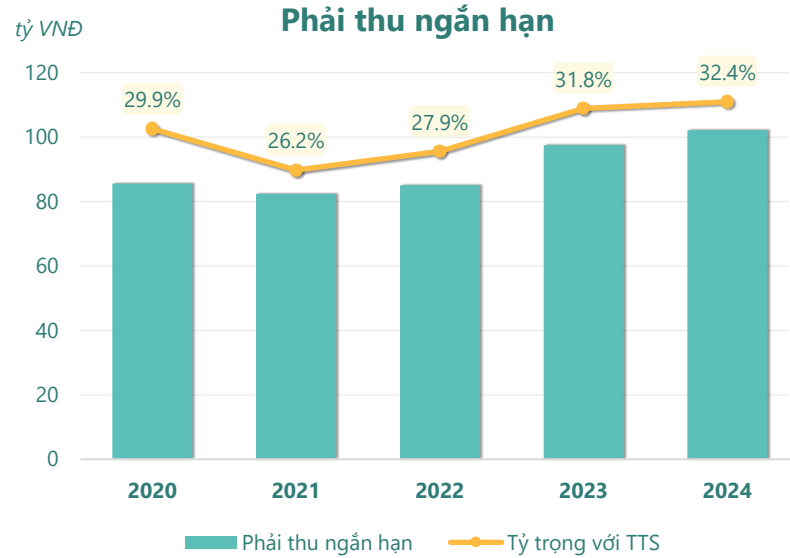
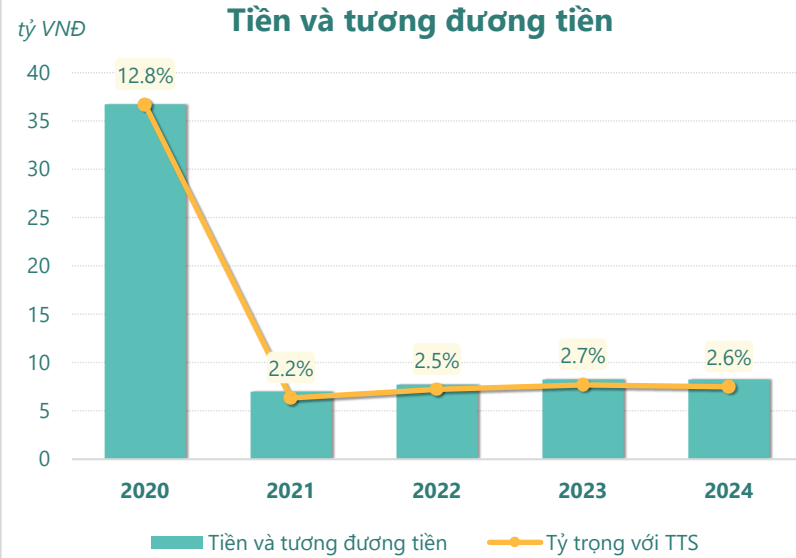
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SIV đạt **173.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.03%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

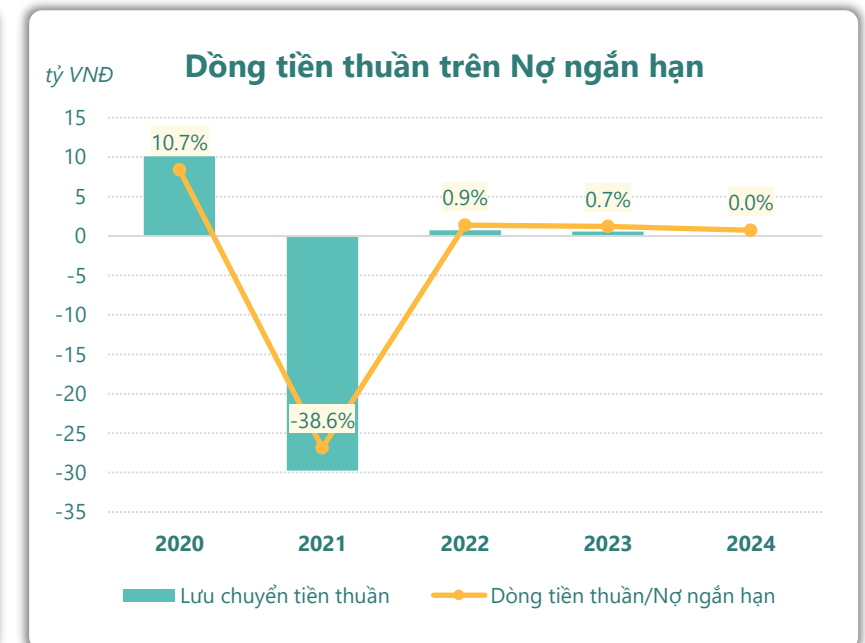
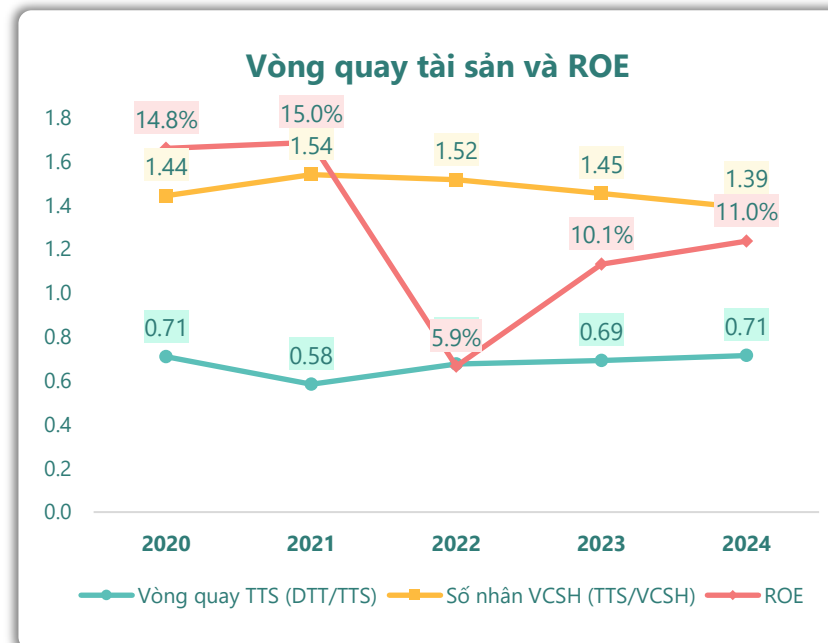
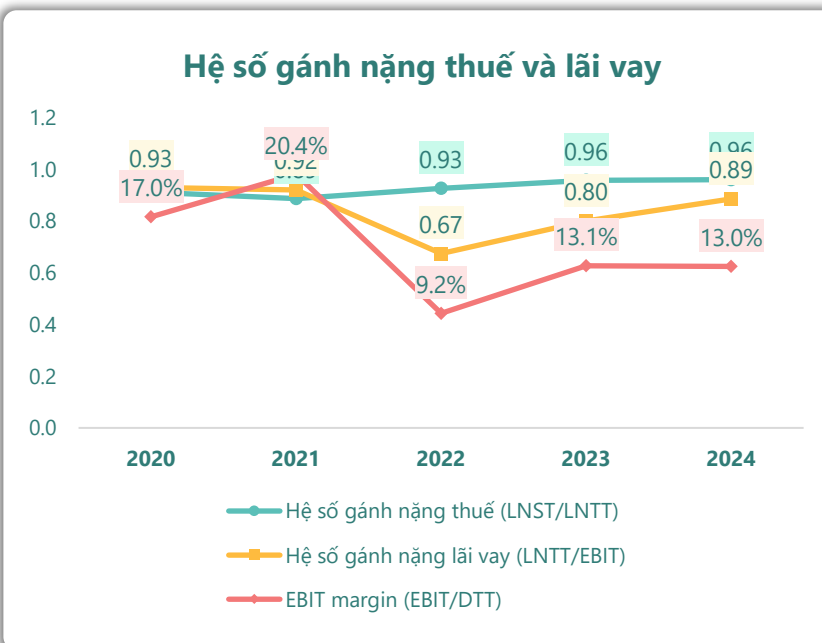
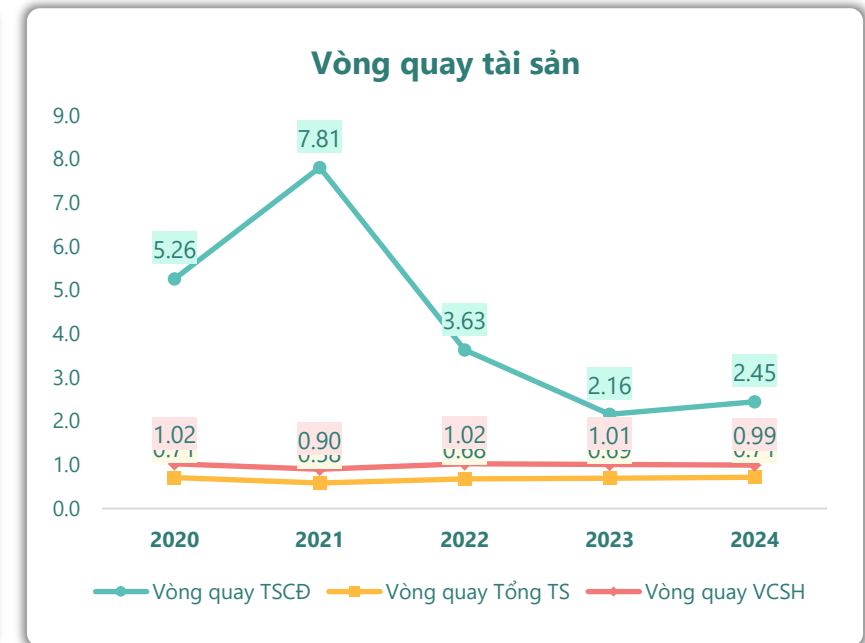
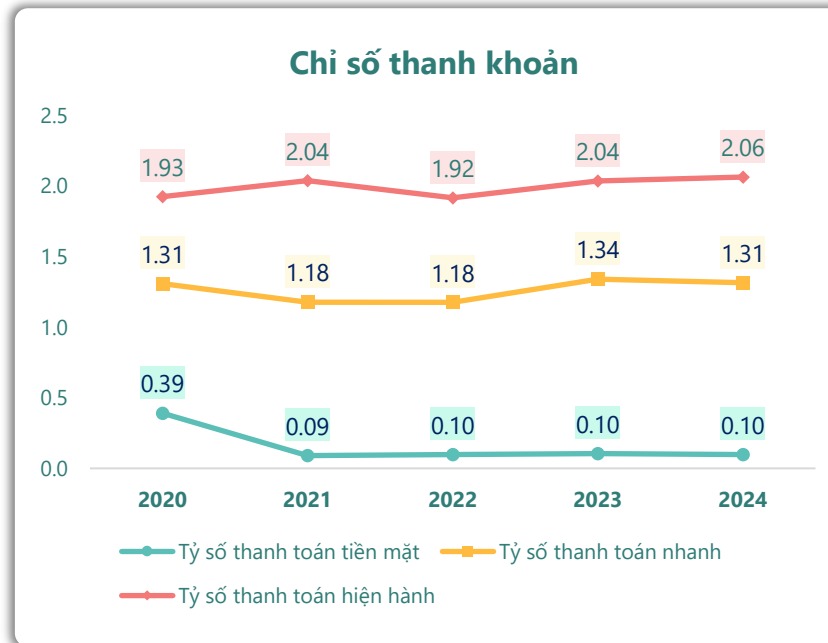
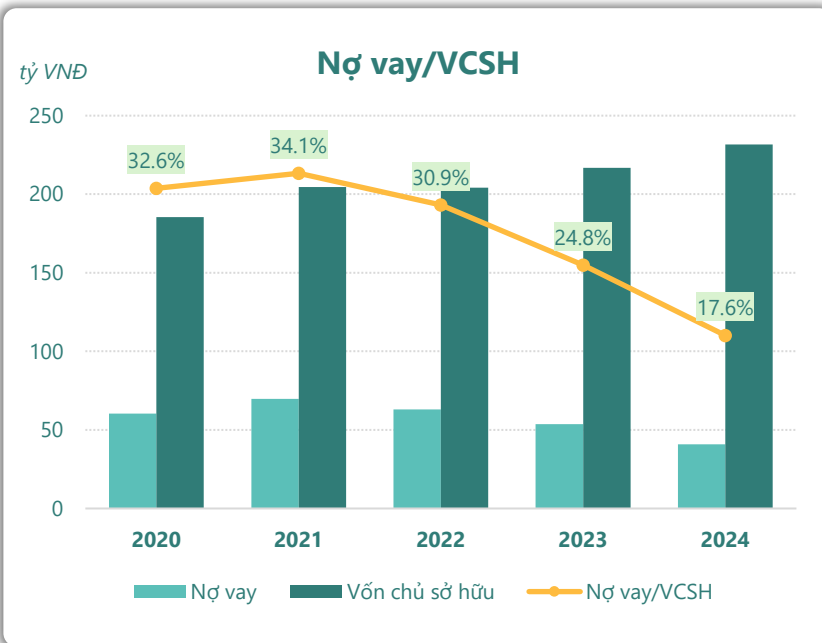
Tài sản dài hạn đạt **141.9** tỷ đồng giảm **2.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	175	209	211	222
Giá vốn hàng bán	133	168	157	168
Lợi nhuận gộp	42.5	41.4	54.1	54.6
Doanh thu HĐTC	0.29	0.20	0.21	0.21
Chi phí TC	3.44	7.23	6.54	4.25
Chi phí lãi vay	2.85	6.29	5.53	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.39	4.71	4.78	4.72
Chi phí QLDN	16.2	16.6	21.1	20.3
LN thuần từ HĐKD	19.8	13.0	22.0	25.5
Lợi nhuận khác	13.2	0.00	0.14	0.12
LN trước thuế	33.0	13.0	22.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	29.2	12.1	21.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	12.1	21.2	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.08	27.9	17.3	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	-11.4	-0.10	-5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.10	-15.8	-16.6	-20.1
Tiền đầu kỳ	36.7	6.98	7.71	8.27
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	0.73	0.55	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.98	7.71	8.27	8.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	315	305	307	316
Tài sản ngắn hạn	157	151	161	174
Tiền và tương đương tiền	6.98	7.71	8.27	8.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	82.4	85.0	97.4	102
Hàng tồn kho	66.4	58.4	55.0	63.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	0.01	0.20	0.24
Tài sản dài hạn	158	154	146	142
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.8	102	93.6	88.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	126	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.94	7.94	7.94	7.94
Tài sản dài hạn khác	10.4	43.6	44.3	45.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	110	101	90.0	84.2
Nợ ngắn hạn	77.1	78.8	79.0	84.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.6	41.0	42.6	40.8
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	12.1	11.1	17.8
Nợ dài hạn	33.2	22.1	11.1	0
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	22.1	11.1	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	204	217	232
Vốn chủ sở hữu	205	204	217	232
Vốn điều lệ	30.1	30.1	30.1	30.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0